

THÔNG BÁO

ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC KỲ VI LỚP ĐẠI HỌC K1 VỪA LÀM VỪA HỌC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

Liên kết với : Trung tâm GDTX tỉnh Cao Bằng

Khóa học: 2013 - 2018

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Giới tính	Hộ khẩu	Công tác xã hội với nhóm						Phát triển cộng đồng						Gia đình học						Dự án công tác xã hội và quản trị ngành					
								TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ
							3						3						3						4					
1	CTCB1.01	Vũ Thị Thu	Hằng	02.09.1986	Nữ	Cao Bằng	0	7.0	0.0	2.1	0	F	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	0.0	7.0	4.9	1	D	3	0.0	7.5	5.3	1	D
2	CTCB1.02	Lãnh Mẫu	Thật	19.01.1983	Nam	Cao Bằng	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	0.0	8.0	5.6	2	C
3	CTCB1.03	Hứa Thùy	Dăng	10.10.1985	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	7.5	7.5	7.5	3	B
4	CTCB1.04	Tạ Hùng	Hải	06.03.1973	Nam	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	8.0	7.5	7.7	3	B
5	CTCB1.05	Đặng Thị Thu	Trang	21.06.1982	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	9.0	8.7	4	A	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	8.0	8.0	8.0	3	B
6	CTCB1.06	Hoa Văn	Đỗ	30.12.1994	Nam	Cao Bằng	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	10.0	0.0	3.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F
7	CTCB1.07	Mạc Thị	Huệ	09.05.1984	Nữ	Cao Bằng	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	8.0	9.0	8.7	4	A	3	7.5	7.5	7.5	3	B
8	CTCB1.08	Nông Thế	Toàn	12.08.1977	Nam	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	8.0	6.5	7.0	3	B
9	CTCB1.09	La Văn	Hữu	01.02.1989	Nam	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.5	7.0	7.2	3	B
10	CTCB1.10	Nông Thị	Na	19.7.1981	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	7.0	8.0	7.7	3	B
11	CTCB1.11	Quách Thị Lan	Phương	03.08.1986	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	7.0	7.5	7.4	3	B
12	CTCB1.13	Phạm Bích	Hương	26.03.1985	Nữ	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	7.5	8.0	7.9	3	B
13	CTCB1.14	Nông Thị	Thắm	06.04.1985	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	6.0	7.5	7.1	3	B
14	CTCB1.15	Nguyễn Thị	Thuyết	19.06.1980	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	8.0	8.0	8.0	3	B
15	CTCB1.16	Triệu Thế	Bằng	10.12.1990	Nam	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	6.0	8.0	7.4	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B
16	CTCB1.17	Lê Thu	Hà	28.05.1989	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	8.0	9.0	8.7	4	A	3	5.0	7.5	6.8	2	C
17	CTCB1.18	Nông Văn	Khánh	04.11.1982	Nam	Cao Bằng	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B
18	CTCB1.19	Nguyễn Thị Phương	Thảo	27.10.1991	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	6.0	8.0	7.4	3	B	3	7.0	8.5	8.1	3	B
19	CTCB1.20	Nông Thị	Tuyết	03.11.1983	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	8.0	7.5	7.7	3	B
20	CTCB1.22	Nông Thị	Bông	22.12.1994	Nữ	Cao Bằng	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B
21	CTCB1.23	Hoàng Thị Hương	Diệu	26.03.1993	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	5.0	7.0	6.4	2	C	3	7.0	7.0	7.0	3	B
22	CTCB1.24	Nguyễn Phương	Thùy	23.04.1988	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	8.5	7.5	7.8	3	B
23	CTCB1.25	Bê Thị Bích	Phượng	20.02.1991	Nữ	Cao Bằng	0	7.0	0.0	2.1	0	F	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	6.0	7.5	7.1	3	B
24	CTCB1.26	Nông Hữu	Chung	01.01.1976	Nam	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	10.0	6.0	7.2	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.0	7.5	7.4	3	B
25	CTCB1.27	Nông Văn	Hình	02.09.1971	Nam	Cao Bằng	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	8.0	6.0	6.6	2	C
26	CTCB1.28	Hoàng Thị Thu	Hương	05.11.1981	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B
27	CTCB1.29	Hoàng Thị Mai	Phượng	17.02.1983	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.5	7.0	7.2	3	B
28	CTCB1.30	Mạc Thị	Tĩnh	02.11.1982	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	7.0	8.0	7.7	3	B

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Giới tính	Hộ khẩu	Công tác xã hội với nhóm						Phát triển cộng đồng						Gia đình học						Dự án công tác xã hội và quản trị ngành					
								TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ
							3						3						3						4					
29	CTCB1.31	Ban Thị	Xoan	11.08.1995	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	8.5	6.0	6.8	2	C
30	CTCB1.32	Dương Thị	Xuân	18.12.1978	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	6.0	6.9	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.5	7.0	7.2	3	B
31	CTCB1.34	Đoàn Tiến	Dũng	19.05.1990	Nam	Cao Bằng	0	0.0	0.0	0.0	0	F	3	7.0	6.0	6.3	2	C	3	5.0	7.0	6.4	2	C	3	5.0	7.5	6.8	2	C
32	CTCB1.35	Triệu Văn	Hồng	23.05.1980	Nam	Cao Bằng	3	7.0	6.0	6.3	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	8.0	7.5	7.7	3	B
33	CTCB1.36	Hoàng Thu	Trang	04.04.1988	Nữ	Cao Bằng	3	6.0	7.0	6.7	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B
34	CTCB1.37	Hà Thị	Xuân	24.10.1985	Nữ	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	8.0	7.0	7.3	3	B
35	CTCB1.38	Hoàng Thị	Yến	13.06.1981	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	6.0	6.9	2	C	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B
36	CTCB1.39	Ma Thế	Bách	23.01.1988	Nam	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	7.0	6.0	6.3	2	C
37	CTCB1.40	Triệu Mùi	Chân	04.06.1990	Nữ	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	8.0	5.5	6.3	2	C
38	CTCB1.41	Hoàng Văn	Hiếu	03.02.1986	Nam	Cao Bằng	3	8.0	5.0	5.9	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.5	6.5	6.8	2	C
39	CTCB1.42	Nông Thị	Nguyệt	15.02.1972	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	8.0	6.5	7.0	3	B
40	CTCB1.43	Nông Xuân	Phương	04.08.1983	Nam	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	8.0	7.5	7.7	3	B
41	CTCB1.44	Phùng Văn	Tập	18.04.1983	Nam	Cao Bằng	3	7.0	6.0	6.3	2	C	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	7.5	7.0	7.2	3	B
42	CTCB1.45	Nông Thị Hoài	Thanh	21.11.1977	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	8.0	6.5	7.0	3	B
43	CTCB1.47	Lưu Văn	Thủy	25.01.1985	Nam	Cao Bằng	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B
44	CTCB1.48	Lục Thị	Tuyết	15.08.1980	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	8.0	7.5	7.7	3	B
45	CTCB1.49	Sâm Đức	Hạnh	03.02.1982	Nam	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B
46	CTCB1.50	Hoàng Văn	Huân	29.09.1986	Nam	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.5	6.0	6.5	2	C
47	CTCB1.51	Lục Thị	Kiểu	27.01.1983	Nữ	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	8.0	7.5	7.7	3	B
48	CTCB1.52	Hoàng Thị	Nương	21.02.1981	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B
49	CTCB1.53	Tô Quang	Quốc	11.09.1988	Nam	Cao Bằng	3	7.0	6.0	6.3	2	C	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.5	6.5	6.8	2	C
50	CTCB1.54	Nông Thị	Tươi	20.09.1976	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	8.0	7.5	7.7	3	B
51	CTCB1.55	Trần Xuân	Vinh	25.02.1988	Nam	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	7.0	6.5	6.7	2	C
52	CTCB1.56	Chu Thị	Hương	11.02.1993	Nữ	Cao Bằng	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	10.0	0.0	3.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F
53	CTCB1.57	Hà Thị	Lê	18.10.1987	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	8.0	6.5	7.0	3	B
54	CTCB1.58	Dương Thị	Len	01.02.1974	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	8.0	6.5	7.0	3	B
55	CTCB1.59	Nông Thanh	Phong	13.12.1964	Nam	Cao Bằng	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	8.5	8.0	8.2	3	B
56	CTCB1.60	Hoàng Thị	Phượng	08.01.1982	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B
57	CTCB1.61	Vương Văn	Trung	20.10.1980	Nam	Cao Bằng	3	7.0	8.0	7.7	3	B	3	7.0	6.0	6.3	2	C	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	5.0	6.0	5.7	2	C
58	CTCB1.62	Đỗ Quang	Vân	30.12.1985	Nam	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	6.0	7.0	6.7	2	C
59	CTCB1.63	Hoàng Anh	Vượng	06.04.1983	Nam	Cao Bằng	3	6.0	6.0	6.0	2	C	3	7.0	6.0	6.3	2	C	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	8.0	6.0	6.6	2	C
60	CTCB1.64	Ma Thị	Huệ	28.08.1980	Nữ	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	8.0	6.0	6.6	2	C
61	CTCB1.65	Hà Xuân	Miễn	10.4.1974	Nam	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B
62	CTCB1.66	Hoàng Thị	Thu	21.08.1982	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.5	7.0	7.2	3	B

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Giới tính	Hộ khẩu	Công tác xã hội với nhóm						Phát triển cộng đồng						Gia đình học						Dự án công tác xã hội và quản trị ngành						
								TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ		TP	T	TB	QĐ	Đ	
							3						3						3						4						
63	CTCB1.67	Nông Tiến	Thuật	08.11.1989	Nam	Cao Bằng	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	10.0	0.0	3.0	0	F	0	5.0	0.0	1.5	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	F
64	CTCB1.68	Nông Thu	Hạnh	25.11.1986	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	
65	CTCB1.69	Trương Thanh	Hào	23.12.1992	Nam	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	6.0	7.0	6.7	2	C	3	7.0	7.0	7.0	3	B	
66	CTCB1.70	Nông Thị	Khuyến	02.01.1976	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	
67	CTCB1.71	Đàm Quang	Long	02.07.1985	Nam	Cao Bằng	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	10.0	0.0	3.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F	0	0.0	0.0	0.0	0	F	
68	CTCB1.72	Lục Mạnh	Trường	24.04.1995	Nam	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.5	7.0	7.2	3	B	
69	CTCB1.73	Nông Thị	Vân	27.06.1980	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	10.0	6.0	7.2	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.0	7.5	7.4	3	B	
70	CTCB1.74	Hoàng Hải	Dương	29.12.1986	Nam	Cao Bằng	3	8.0	8.0	8.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	8.0	7.5	7.7	3	B	
71	CTCB1.75	Đinh Ngọc	Khuê	16.01.1979	Nam	Cao Bằng	3	7.0	6.0	6.3	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	9.0	9.0	4	A	3	8.0	7.0	7.3	3	B	
72	CTCB1.76	Hà Thị Hồng	Linh	28.12.1982	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.5	6.0	6.5	2	C	
73	CTCB1.77	Lý Ngọc	Trịnh	09.07.1981	Nam	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	10.0	6.0	7.2	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.5	6.5	6.8	2	C	
74	CTCB1.78	Trần Thị	Tuyết	31.07.1978	Nữ	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	10.0	6.0	7.2	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	7.0	7.5	7.4	3	B	
75	CTCB1.79	Nguyễn Văn	Hồ	23.11.1989	Nam	Cao Bằng	3	6.0	6.0	6.0	2	C	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	
76	CTCB1.80	Lương Văn	Hoàn	06.09.1986	Nam	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.0	6.0	6.3	2	C	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	7.0	6.5	6.7	2	C	
77	CTCB1.81	Hà Văn	Ngọc	18.12.1985	Nam	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	
78	CTCB1.82	Đoàn Trọng	Thìn	18.09.1976	Nam	Cao Bằng	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	7.0	7.0	7.0	3	B	
79	CTCB1.83	Nguyễn Văn	Ngân	10.08.1967	Nam	Cao Bằng	3	7.0	6.0	6.3	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.5	5.5	6.1	2	C	
80	CTCB1.85	Hoàng Văn	Thuật	17.07.1990	Nam	Cao Bằng	3	6.0	5.0	5.3	1	D	3	10.0	6.0	7.2	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	0	7.5	2.0	3.7	0	F	
81	CTCB1.86	Hoàng Văn	Cương	12.04.1980	Nam	Cao Bằng	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	10.0	6.0	7.2	3	B	3	8.0	7.0	7.3	3	B	3	7.5	6.5	6.8	2	C	
82	CTCB1.87	Nông Văn	Phong	26.12.1985	Nam	Cao Bằng	3	8.0	6.0	6.6	2	C	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	6.0	7.0	6.7	2	C	3	8.0	6.0	6.6	2	C	
83	CTCB1.88	Hoàng Văn	Cứu	14.10.1978	Nam	Cao Bằng	3	7.0	4.0	4.9	1	D	3	10.0	5.0	6.5	2	C	3	8.0	7.0	7.3	3	B	0	6.0	1.5	2.9	0	F	
84	CTCB1.89	Tạch Hồng	Quân	12.08.1983	Nam	Cao Bằng	3	7.0	7.0	7.0	3	B	3	10.0	7.0	7.9	3	B	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	8.0	6.5	7.0	3	B	
85	CTCB1.92	Nguyễn Thị Thu	Hằng	09.11.1983	Nữ	Cao Bằng	3	9.0	8.0	8.3	3	B	3	10.0	8.0	8.6	4	A	3	9.0	7.0	7.6	3	B	3	8.0	6.5	7.0	3	B	

Bảng quy đổi điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
8.5 đến 10	A	4	Những sinh viên có điểm học phần đạt điểm F là những sinh viên chưa qua học phần đó và phải học lại
7.0 đến 8.4	B	3	
5.5 đến 6.9	C	2	
4.0 đến 5.4	D	1	
0.0 đến 3.9	F	0	

Nơi nhận:

- Trung tâm GDTX tỉnh Cao Bằng;
- Các Phòng: CT-HSSV, KH-TC;
- Khoa Luật & QLXH;
- Website Trường;
- Lưu: VT, DT.



PGS.TS. Trịnh Thanh Hải